

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 106/ 2024/DS-PT

Ngày 28 - 8 - 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng tín
dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vinh Phúc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên tòa:**
Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2024/TLPT- DS ngày 05 tháng 8 năm
2024 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Do bản án dân sự sơ thẩm số
09/2024/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc,
tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2024/QĐ-
PT ngày 06 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng thương mại cổ phần Đ; địa chỉ: Số A T, phường
L, quận H, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T, Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: - Ông Vũ Đình K - Phó Tổng Giám đốc S

- Bà Lã Thị H, phó Giám đốc khối xử lý nợ;

Người được ủy quyền lại:

- Ông Phạm Đức T1, Phó Giám đốc Khối xử lý nợ S (vắng mặt)

- Ông Trần Minh N, chuyên viên xử lý nợ - khối xử lý nợ Ngân hàng thương
mại cổ phần Đ (có mặt)

- Ông Trần Hải V chuyên viên xử lý nợ - khối xử lý nợ Ngân hàng thương
mại cổ phần Đ (vắng mặt)

Đều ở địa chỉ: Số A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội;

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1979

Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1983;

Đều ở địa chỉ: **Thôn G, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.**

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ** có đơn kháng cáo ngày 24 tháng 05 năm 2024.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 6 năm 2023 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền, người được ủy quyền lại của nguyên đơn trình bày:

Căn cứ vào hồ sơ vay vốn ký kết giữa **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ** (viết tắt là **Ngân hàng Đ**) với vợ chồng ông **Nguyễn Văn H1**, bà **Nguyễn Thị H2** thì ngày 07/9/2021, **Ngân hàng Đ** cho ông **H1**, bà **H2** vay vốn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: REF2124300234/HDTD/VPA-NVH, cụ thể: Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng), thời hạn 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng là 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể trong các khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa bên vay và **Ngân hàng Đ**. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng, **Ngân hàng Đ** đã giải ngân cho vợ chồng ông **H1** đủ 1.500.000.000đồng theo khế ước nhận nợ: REF2124300234/ lần 03 ngày 31/8/2022, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân: 9,8%/năm.

Để bảo đảm cho khoản vay, vợ chồng ông **H1** đã thế chấp quyền sử dụng 120,8 m² đất (111,8 m² đất ở, 9 m² đất trồng cây lâu năm) cùng tài sản gắn liền với đất tại thửa số 286, tờ bản đồ 03, **thôn G, xã T** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CE 037006, số vào sổ: CS 00334 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V** cấp ngày 12/7/2016 đứng tên ông **Nguyễn Văn H1**. Theo Hợp đồng thế chấp số: REF2124300234/HDTTC/VPA-NHV ngày 07/9/2021. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, ông **H1**, bà **H2** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho **Ngân hàng Đ**. Ngân hàng nhiều lần đôn đốc, yêu cầu ông **H1**, bà **H2** trả nợ nhưng ông **H1**, bà **H2** không thực hiện, có biểu hiện kéo dài thời gian, cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Tính đến ngày 01/6/2023 ông **H1**, bà **H2** mới trả được: 24.000.000đ gốc; 47.356.562đ lãi trong hạn; 16.669đ lãi quá hạn. Tổng cộng: 71.373.231đ. Ông **H1**, bà **H2** còn nợ **Ngân hàng Đ**: 1.476.000.000đồng nợ gốc; lãi trong hạn 24.331.110đồng; lãi quá hạn 57.845.730đồng. Tổng cộng: 1.558.176.840đồng.

Tại phiên tòa, đại diện **Ngân hàng Đ** đề nghị Tòa án:

- Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị H2 trả Ngân hàng tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 09/5/2024 là: 1.764.357.527đồng. Trong đó nợ gốc 1.476.000.000đồng; lãi trong hạn 24.331.110 đồng; lãi quá hạn 264.026.317đ.

- Buộc ông H1 và bà H2 thanh toán tiền lãi, phạt, phí phát sinh theo lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết với S kể từ ngày 10/5/2024 cho tới khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Kể từ ngày Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực, nếu ông H1, bà H2 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trên thì Ngân hàng Đ có quyền yêu cầu xử lý toàn bộ tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

- Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ thì ông H1 và bà H2 vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Đ cho đến khi tất toán toàn bộ các khoản vay.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Nhất trí với Ngân hàng Đ về thời gian, thủ tục, số tiền vay, số tiền đã trả, số tiền còn nợ, thủ tục và tài sản đảm bảo. Quá trình vay vốn, do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng ông không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng. Nay Ngân hàng Đ khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông thanh toán số tiền còn nợ tính đến ngày 09/5/2024 là: 1.764.357.527 đồng cùng lãi phát sinh kể từ ngày 10/5/2024

cho đến khi thanh toán xong, ông đồng ý. Tuy nhiên do chưa có tiền nên ông đề nghị Ngân hàng cho ông vào ngày 15/6/2025 trả toàn bộ tiền nợ gốc, đề Ngân hàng Đ miễn toàn bộ khoản tiền lãi, tiền án phí. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ như nêu trên thì ông chấp nhận để Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp để thu hồi vốn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Ngày 07/9/2021, vợ chồng bà có làm thủ tục vay vốn và được Ngân hàng Đ đồng ý cho vay. Tuy nhiên bà không biết cụ thể vợ chồng bà được Ngân hàng Đ cho vay bao nhiêu, ông H1 sử dụng tiền vay vào mục đích gì, đến nay ông H1 đã trả chưa, còn nợ bao nhiêu. Nay Ngân hàng Đ khởi kiện, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quan điểm của ông H1, bà từ chối yêu cầu phản tố.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc đã quyết định:

Căn cứ các Điều 117, 118, 119, 299, 317, 318, 319, 323, 351 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ đối với ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị H2. Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị H2 phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền tính đến ngày 09/5/2024 là: 1.764.357.527đồng (nợ gốc 1.476.000.000đồng; lãi trong hạn 24.331.110đồng; lãi quá hạn 264.026.317đ)

cùng lãi suất phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn là 14,7%/năm của số tiền gốc chưa trả theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay hạn mức số: REF2124300234/HDTD/VPA-NVH ngày 07/9/2021 kể từ ngày 10/5/2024 cho đến khi thanh toán xong.

Trường hợp ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị H2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp là 120,8 m² đất tại thửa số: 286, tờ bản đồ 03, thôn G, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cùng toàn bộ tài sản trên đất là 01 nhà 02 tầng diện tích mỗi sàn 75,4m², 43m² sân gạch đỏ, 43m² mái tôn, 09 cánh cổng sắt + 02 trụ cổng để thu hồi nợ (có sơ đồ kèm theo). Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ thì ông H1 và bà H2 vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Đ cho đến khi tất toán toàn bộ các khoản vay.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong ngày 24 tháng 05 năm 2024 nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Đ kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần tính lãi suất.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc về lãi suất. Cụ thể: Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm ông H1, bà H2 còn phải chịu tiền lãi chậm trả bằng 10% /năm tính trên số dư lãi chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ làm trong hạn luật định được chấp nhận.

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Ngân hàng Đ là ông Phạm Đức T1 và ông Trần Hải V vắng mặt nhưng ông Trần Minh N có mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị H2 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ Hợp đồng cho vay hạn mức số REF2124300234/HDTD/VPA-NVH ngày 07/09/2021 được ký kết giữa Ngân hàng Đ với ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị H2 xác định ông H1, bà H2 có vay Ngân hàng Đ số tiền 1.500.000.000đ, thời hạn 24 tháng kể từ ngày ký hợp

đồng, thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng là 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể trong các khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa bên vay và Ngân hàng Đ. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư nợ lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ và đánh giá chứng cứ buộc ông H1, bà H2 phải trả cho Ngân hàng tính đến ngày 09/5/2024 là 1.764.357.527đồng. Trong đó nợ gốc 1.476.000.000 đồng; lãi trong hạn 24.331.110 đồng; lãi quá hạn 264.026.317đ và buộc ông H1, bà H2 phải tiếp tục trả lãi nợ quá hạn là 14.7%/năm của số tiền gốc chưa trả theo thỏa thuận trong hợp đồng ngày 07/9/2021 là có căn cứ.

Sau khi xét xử Ngân hàng kháng cáo với nội dung cấp sơ thẩm chưa xem xét kể từ ngày ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông H1, bà H2 phải trả cho Ngân hàng khoản lãi chậm trả của số tiền chậm trả là 10% trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả kể từ thời điểm khoản tiền lãi của ông H1, bà H2 bị quá hạn đến khi ông H1, bà H2 thanh toán hết khoản tiền nợ lãi quá hạn theo Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 07/9/2021.

Xét kháng cáo của Ngân hàng nhận thấy theo khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng quy định: “4. Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau: b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả ”

Tại Mục 4.5 của hợp đồng cho vay ngày 7/9/2021 Ngân hàng và ông H1, bà H2 đã thỏa thuận: “Lãi suất chậm trả đối với tiền lãi chậm trả bằng 10% /năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất này được áp dụng kể từ thời điểm khoản tiền lãi của bên vay bị quá hạn đến khi bên vay thanh toán hết khoản nợ” Tuy nhiên bản án sơ thẩm chưa xem xét đối với khoản lãi chậm trả của số tiền lãi chậm trả như trên là thiếu sót ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng.

Do vậy kháng cáo của Ngân hàng Đ được chấp nhận, cần sửa một phần bản án sơ thẩm quyết định bổ sung kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm buộc ông H1, bà H2 còn phải trả tiếp lãi chậm trả bằng 10% /năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả kể từ thời điểm khoản tiền lãi của ông H1, bà H2 bị quá hạn đến khi ông H1, bà H2 thanh toán hết khoản tiền nợ lãi quá hạn.

[3] Về án phí: Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ các Điều 117, 118, 119, 299, 317, 318, 319, 323, 351 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ đối với ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị H2. Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị H2 phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền tính đến ngày 09/5/2024 là: 1.764.357.527đồng (nợ gốc 1.476.000.000đồng; lãi trong hạn 24.331.110đồng; lãi quá hạn 264.026.317đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông H1, bà H2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất là 14,7%/năm trên số dư nợ gốc chưa trả và lãi chậm trả bằng 10% /năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho tới khi tất toán xong khoản nợ.

Trường hợp ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị H2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp là 120,8 m² đất tại thửa số: 286, tờ bản đồ 03, thôn G, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cùng toàn bộ tài sản trên đất là 01 nhà 02 tầng diện tích mỗi sàn 75,4m², 43m² sân gạch đỏ, 43m² mái tôn, 09 cánh cổng sắt + 02 trụ cổng để thu hồi nợ (có sơ đồ kèm theo). Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ thì ông H1 và bà H2 vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Đ cho đến khi tất toán toàn bộ các khoản vay.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị H2 phải nộp 64.930.000đ (sáu mươi bốn triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp 29.370.000đ (hai mươi chín triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng) tại biên lai số 0003017 ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lạc và 300.000đ tạm ứng án

phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai số 0003310 ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông **Nguyễn Văn H1** và bà **Nguyễn Thị H2** phải hoàn trả **Ngân hàng Đ** số tiền chi phí tố tụng: 6.800.000đ (sáu triệu tám trăm nghìn đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THADS huyện Yên Lạc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Thuý Mai